

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật - Công nghệ mỏ
Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	01	Tổ quản lý			123		72.046.318	3	1.569.000	7	2.637.654	2	817.039				77.070.012	4.105.800	770.000	513.400	699.000	275.000	28.600		6.391.800	70.678.212	
1	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Trưởng phòng	11.446.000	27	A	16.605.805					1	440.231				17.046.036	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			1.405.900	15.640.136	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.121.684	3	1.569.000								15.690.684	838.700	157.300	104.900	145.900	55.000			1.301.800	14.388.884	
3	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	9.797.000	27	A	14.121.000										14.121.000	783.800	147.000	98.000	130.900	55.000			1.214.700	12.906.300	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	19	A	14.121.000			7	2.637.654						16.758.654	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.525.854	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000	23	A	13.076.830					1	376.808				13.453.638	783.800	147.000	98.000	124.200	55.000	28.600		1.236.600	12.217.038	
2	08	Tổ chuyên viên			445		186.688.682	6	2.232.000	7	1.664.923	6	1.367.347	141.691	3.600.000	480.000	196.174.645	9.053.000	1.698.200	1.131.900	1.842.800	1.045.000	57.200	421.333	15.249.433	180.925.212	
6	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.496.489	1	406.000			1	262.231		1.350.000	480.000	12.994.720	583.900	109.500	73.000	122.300	55.000			943.700	12.051.020	
7	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.044.487	1	406.000								10.450.487	545.500	102.300	68.200	97.300	55.000			868.300	9.582.187	
8	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	11.916.885					1	262.231				12.179.116	545.500	102.300	68.200	114.600	55.000			885.600	11.293.516	
9	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.044.000										10.044.000	448.800	84.200	56.100	94.500	55.000			738.600	9.305.400	
10	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	21	A	10.044.487	1	406.000								10.450.487	448.800	84.200	56.100	98.600	55.000			742.700	9.707.787	
11	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	18	A	10.044.000			7	1.664.923				900.000		12.608.923	494.800	92.800	61.900	119.600	55.000	57.200		881.300	11.727.623	
12	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.492.493					1	215.731				8.708.224	448.800	84.200	56.100	81.200	55.000			725.300	7.982.924	
13	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	18	A	10.044.487	3	1.014.000								11.058.487	448.800	84.200	56.100	104.700	55.000			748.800	10.309.687	
14	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	18	A	10.044.000										10.044.000	448.800	84.200	56.100	94.500	55.000		421.333	1.159.933	8.884.067	
15	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	13	A	7.608.000										7.608.000	494.800	92.800	61.900	69.600	55.000			774.100	6.833.900	
16	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.918.919										10.918.919	545.500	102.300	68.200	102.000	55.000			873.000	10.045.919	
17	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.918.919					1	215.731				11.134.650	448.800	84.200	56.100	105.500	55.000			749.600	10.385.050	
18	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	27	B	8.670.120							60.209	1.350.000		10.080.329	494.800	92.800	61.900	94.300	55.000			798.800	9.281.529	
19	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.126.442										9.126.442	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000			789.300	8.337.142	
20	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	27	A	10.586.264					1	195.692				10.781.956	407.100	76.400	50.900	102.500	55.000			691.900	10.090.056	
21	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.126.000							81.482			9.207.482	448.800	84.200	56.100	86.200	55.000			730.300	8.477.182	
22	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	18	A	7.057.509										7.057.509	407.100	76.400	50.900	65.200	55.000			654.600	6.402.909	
23	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.918.919										10.918.919	448.800	84.200	56.100	103.300	55.000			747.400	10.171.519	
24	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	27	A	10.586.264					1	215.731				10.801.995	448.800	84.200	56.100	102.100	55.000			746.200	10.055.795	
Tổng cộng					568		258.735.000	9	3.801.000	14	4.302.577	8	2.184.386	141.691	3.600.000	480.000	273.244.657	13.158.800	2.468.200	1.645.300	2.541.800	1.320.000	85.800	421.333	21.641.233	251.603.424	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng